

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp

ứng yêu cầu điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 727/TTr-BVTX ngày 27/9/2023 và Tờ trình số 777/TTr-BVTX ngày 19/10/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 5195/BC-SYT ngày 10 tháng 11 năm 2023 về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2023 - 2024, kèm các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2023 - 2024, gồm các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2023 - 2024.

2. Giá gói thầu: 2.359.861.775 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám

đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tổng Nhóm 1: Gồm 06 phần (06 mặt hàng), giá trị 169.491.000 đồng										
1	Quế nhục	Nhóm 1	Vỏ thân hoặc cành	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	367.500	14.700.000
2	Liên tâm	Nhóm 1	Cây mầm hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	593.250	17.797.500
3	Trần bì	Nhóm 1	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	173.250	8.662.500
4	Liên nhục	Nhóm 1	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	200	311.850	62.370.000
5	Đương quy (di thực)	Nhóm 1	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	80	795.900	63.672.000
6	Ba kích	Nhóm 1	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2	1.144.500	2.289.000
Tổng Nhóm 2: Gồm 44 phần (44 mặt hàng), giá trị 2.123.170.775 đồng										
7	Quế chi	Nhóm 2	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Thuốc phiến khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	35	44.520	1.558.200
8	Cát căn	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	35	115.500	4.042.500
9	Cúc hoa	Nhóm 2	Hoa. nụ	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	637.980	31.899.000
10	Độc hoạt	Nhóm 2	Rễ	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	300	401.100	120.330.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
11	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	121.800	1.218.000
12	Khương hoạt	Nhóm 2	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Thuốc phiến khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	80	1.691.970	135.357.600
13	Phòng phong	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	250	1.505.000	376.250.000
14	Can khương	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	25	136.500	3.412.500
15	Bạch biển đậu	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	100.800	1.008.000
16	Kim ngân hoa	Nhóm 2	Nụ hoa có lẫn một số hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	646.000	12.920.000
17	Chi tử	Nhóm 2	Hạt	<i>Fructus Gardeniae</i>	Vi sao	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	264.600	2.646.000
18	Huyền sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	168.000	5.040.000
19	Xích thược	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Phiến mỏng. khô. sạch. dày khoảng 3- 5mm	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	80	258.300	20.664.000
20	Bách bộ	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Chích mật	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	178.500	1.785.000
21	Táo nhân	Nhóm 2	Nhân của hạt	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	1.018.500	122.220.000
22	Thảo quyết minh	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao cháy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	115.080	1.150.800

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
23	Viễn chí	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sao cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	60	1.842.750	110.565.000
24	Hương phụ	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	168.000	840.000
25	Sa nhân	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	25	435.750	10.893.750
26	Đan sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	304.500	36.540.000
27	Đào nhân	Nhóm 2	Nhân của hạt	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	908.250	9.082.500
28	Hồng hoa	Nhóm 2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Thuốc phiến khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	914.970	9.149.700
29	Khương hoàng/Uất kim	Nhóm 2	Rễ/Thân	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	99.750	4.987.500
30	Xuyên khung	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	399.000	39.900.000
31	Bạch linh (Phục linh. Bạch phục linh)	Nhóm 2	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	200	321.090	64.218.000
32	Ý dĩ	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Sao vàng với cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	300	123.090	36.927.000
33	Son Tra	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Quả chín thái phiến. phơi hay sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	79.800	1.596.000
34	Thương truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	1.029.000	102.900.000
35	Son thù	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	336.000	16.800.000
36	Bạch thược	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Vi sao	ĐDVN V	Kg	150	283.500	42.525.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				<i>lactiflorae</i>		hoặc TCCS				
37	Đương quy (Toàn quy. Quy đầu. Quy vĩ/Quy râu)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	200	945.000	189.000.000
38	Hà thủ ô đỏ	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Chế đậu đen	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	5	259.980	1.299.900
39	Thục địa	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Phức chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	300	658.000	197.400.000
40	Câu kỷ tử	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	100	408.450	40.845.000
41	Cẩu tích	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Thuốc phiến khô	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	10	123.900	1.239.000
42	Cốt toái bổ	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	200	153.300	30.660.000
43	Đỗ trọng	Nhóm 2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích muối	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	200	206.000	41.200.000
44	Nhục thung dung	Nhóm 2	Thân	<i>Herba Cistanches</i>	Thuốc phiến	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	0,5	1.002.750	501.375
45	Phá cố chỉ	Nhóm 2	Hạt quả chín	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Thuốc phiến khô	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	1	129.150	129.150
46	Bạch truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	70	277.200	19.404.000
47	Cam thảo	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích mật ong	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	414.750	20.737.500
48	Đại táo	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Ziziphi</i>	Sấy	DĐVN V	Kg	80	171.360	13.708.800

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				<i>jujubae</i>		hoặc TCCS				
49	Đảng sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Chích gừng	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	200	842.100	168.420.000
50	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	150	468.000	70.200.000
Tổng Nhóm 3: Gồm 03 phần (03 mặt hàng), giá trị 67.200.000 đồng										
51	Bạch chỉ	Nhóm 3	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Thái phiến	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	25	252.000	6.300.000
52	Ngưu tất	Nhóm 3	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Thái phiến	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	120	346.500	41.580.000
53	Hòe hoa	Nhóm 3	Hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	386.400	19.320.000
Tổng 53 phần (53 mặt hàng)			Tổng giá trị: 2.359.861.775 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng)							